

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.175.351.290	1.574.377.990
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		283.047.580	623.903.882
1. Tiền	111	V.01	283.047.580	623.903.882
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.444.583.185	617.205.853
1. Phải thu của khách hàng	131		1.167.692.325	490.498.853
2. Trả trước cho người bán	132		276.890.860	126.707.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		411.474.730	317.806.467
1. Hàng tồn kho	141	V.04	411.474.730	317.806.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		36.245.795	15.461.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		36.245.795	15.461.788
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		81.037.000	359.818.727
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		70.872.000	70.872.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	70.872.000	70.872.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		10.165.000	288.946.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.165.000	288.946.727
Nguyên giá	222		18.297.000	291.950.476
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.132.000)	(3.003.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0

. Nguyên giá	228			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.256.388.290	1.934.196.717

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		733.516.879	915.616.704
I. Nợ ngắn hạn	310		733.516.879	915.616.704
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	140.000.000	438.322.000
2. Phải trả cho người bán	312		104.834.599	373.190.822
3. Người mua trả tiền trước	313		244.998.246	73.709.433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	192.184.034	30.394.449
5. Phải trả người lao động	315		51.500.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1.522.871.411	1.018.580.013
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.522.871.411	1.018.580.013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000	900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.871.411	118.580.013
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.256.388.290	1.934.196.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 03 năm 2007
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2007

Người nộp thuế: **Công ty CP SX TM DV Thuận Phát**

Mã số thuế: **0304216307**

Địa chỉ trụ sở: 1469 KP Mỹ Toàn 1, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong

Quận Huyện: 7

Tỉnh/Thành phố: HCM

Điện thoại: 4121636

Fax: 4121634

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.223.527.955	2.374.455.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.223.527.955	2.374.455.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.952.124.885	1.291.869.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20=10-11)	20		2.271.403.070	1.082.586.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.233.086	3.601.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85.961.730	22.658.732
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		84.703.360	21.721.040
8. Chi phí bán hàng	24		229.626.078	68.774.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.300.174.438	830.081.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30=20+(21-22)-(24+25)	30		664.873.910	164.673.156
11. Thu nhập khác	31		857.626.350	21.306
12. Chi phí khác	32		847.103.874	
13. Lợi nhuận khác: (40=31-32)	40		10.522.476	21.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		675.396.386	164.694.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	189.110.988	46.114.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN: (60=50- 51- 52)	60		486.285.398	118.580.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 03 năm 2008
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2007

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.078.827.833	2.167.930.919
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.549.970.201)	1.682.431.249
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(574.863.200)	309.000.877
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84.703.360)	21.721.040
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(43.384.449)	17.640.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.458.467.346	2.021.769.821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.935.908.271)	2.873.325.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(642.534.302)	(714.418.118)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và các lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		600.000.000	900.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		340.000.000	438.322.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(638.322.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		301.678.000	1.338.322.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(340.856.302)	623.903.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		623.903.882	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		283.047.580	623.903.882

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 03 năm 2007
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Gia công, mua bán hàng may mặc. Mua bán nguyên phụ liệu, máy tính
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo CĐKTDNVN số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Tỷ giá liên ngân hàng của đồng tiền khác.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Trị giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế tại thời điểm mua tài sản cộng chi phí.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng (theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003)
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;**

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động xây dựng:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	62.901.407	269.722.609
- Tiền gửi ngân hàng	220.146.173	354.181.273
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	283.047.580	623.903882
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Năm nay	Năm trước
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1.444.583.185	617.205.853
Cộng	1.444.583.185	617.205.853
4. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	411.474.730	317.806.467
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bán thuê		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	411.474.730	317.806.467
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến Phải trích thêm hoặc hoàn phần dư nhằm giảm giá hàng tồn kho.		
5. Thuế và các khoản thuế phải thu nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản phải thu nhà nước		

- Thuế giá trị gia tăng còn khấu trừ	36.245.795	15.461.788
Cộng	36.245.795	15.461.788
6. Phải thu dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	Năm nay	Năm trước
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	70.872.000	70.872.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	70.872.000	70.872.000

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			262.004.476	29.946.000		291.950.476
- Mua trong năm			633.906.667			633.906.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(895.911.143)	(11.649.000)		(907.560.143)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	18.297.000		18.297.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0		3.003.749		3.003.749
- Khấu hao trong năm			59.358.639	6.746.166		66.104.805
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(59.358.639)	(1.617.915)		(60.976.554)
Số dư cuối năm	0	0	0	8.132.000		8.132.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	262.004.476	26.942.251	0	288.946.727
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	10.165.000	0	10.165.000

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện)
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ Vô hình	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	0	0
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	140.000.000	438.322.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	140.000.000	438.322.000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.200.988	28.474.449
- Thuế thu nhập cá nhân	17.983.046	1.920.000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	192.184.034	30.394.449
17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
Cộng	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.516.879	446.900.255
Cộng	733.516.879	446.900.255

c. Các khoản nợ thuê tài chính						
THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 – 5 năm						
Trên 5 năm						

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

[illegible]

Số dư đầu năm nay	1.018.580.013							1.018.580.013
Tăng vốn trong năm nay	600.000.000							600.000.000
- Lãi trong năm nay	486.285.398							486.285.398
- Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác	581.994.000							581.994.000
Số dư cuối năm nay	1.522.871.411							1.522.871.411
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						Cuối năm	Đầu năm	
- Vốn góp của Nhà nước								
- Vốn góp của các đối tượng khác								
-								
Cộng						0	0	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	900.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	600.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	581.994.000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e – Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g – Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 – Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 – Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Từ 1 năm đến 5 năm	...	...
- trên 5 năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	6.223.527.955	2.374.455.907
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5.789.186.262	2.374.455.907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	434.341.693	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động)	...	...
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm này	...	...
26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	6.223.527.955	2.374.455.907
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	5.789.186.262	2.374.455.907
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	434.341.693	...

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.214.895.851	1.291.869.887
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	737.229.034	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hư hụt, mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	3.952.124.885	1.291.869.887

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...

- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính	9.233.086	3.623.227
Cộng	9.233.086	3.623.227
30 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	84.703.360	21.721.040
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...
- Lỗ bán ngoại tệ		...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.258.370	937.692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...
- Chi phí tài chính khác		...
Cộng	85.961.730	22.658.732
31 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	189.110.988	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.11.988	...
32 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	...	...
33 – Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.952.124	1.291.869.887
- Chi phí nhân công	648.637.120	317.596.477
- Chi phí khấu hao TSCĐ	66.104.805	3.003.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		...
Chi phí khác bằng tiền	1.748.124.195	600.914.559
Cộng	6.414.991.005	2.213.384.672

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ	...	...
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền	...	...

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: ...
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:....
- 7- Những thông tin khác (2):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 03 năm 2008
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.